

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
QUÍ IV NĂM 2014

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.256.695.174.469	3.445.352.191.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.721.556.151.916	1.995.074.404.085
1. Tiền	111	01	248.025.968.200	738.404.562.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.473.530.183.716	1.256.669.841.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	697.678.600.693	577.347.799.075
1. Đầu tư ngắn hạn	121		701.142.457.373	581.257.084.355
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.463.856.680)	(3.909.285.280)
III. Các khoản phải thu	130		645.628.220.899	665.165.439.600
1. Phải thu của khách hàng	131	03	576.686.332.578	540.447.998.377
2. Trả trước cho người bán	132	03	20.561.377.359	26.746.097.603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	177.313.747.079	237.612.277.522
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(128.933.236.117)	(139.640.933.902)
IV. Hàng tồn kho	140		103.445.006.723	111.056.378.156
1. Hàng tồn kho	141	04	103.599.978.699	111.056.378.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(154.971.976)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.387.194.238	96.708.170.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.867.228.808	13.302.157.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.698.322.342	71.395.287.455
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	5.992.102.466	352.727.824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	23.829.540.622	11.657.997.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.093.788.756.854	6.100.855.087.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.593.452.203.813	5.588.675.907.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	4.044.934.310.331	4.477.834.906.676
- Nguyên giá	222		6.264.567.154.522	6.505.295.383.523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.219.632.844.191)	(2.027.460.476.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.429.635.069	2.710.063.326
- Nguyên giá	228		4.609.857.870	4.529.107.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.180.222.801)	(1.819.044.544)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.546.088.258.413	1.108.130.937.790
III. Bất động sản đầu tư	240	12	8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		377.346.869.953	356.754.728.802
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		134.294.593.701	123.691.452.550
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	243.052.276.252	233.063.276.252
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.478.223.088	146.912.990.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	99.990.820.970	131.116.879.045
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	6.042.259.670	8.553.534.660
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.445.142.448	7.242.576.848
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		709.896.585	1.419.794.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		9.351.193.827.908	9.547.627.073.095

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.383.715.566.053	5.925.149.503.037
I. Nợ ngắn hạn	310		1.566.925.211.044	1.819.991.079.226
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	651.693.885.149	811.927.212.094
2. Phải trả người bán	312		482.645.496.702	627.556.727.208
3. Người mua trả tiền trước	313		22.143.907.387	21.489.357.903
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	32.569.425.848	35.409.619.666
5. Phải trả người lao động	315		113.732.507.636	100.220.256.879
6. Chi phí phải trả	316	17	179.803.668.075	168.062.612.130
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	55.162.897.504	45.840.194.257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.173.422.743	9.485.099.089
II. Nợ dài hạn	330		3.816.790.355.009	4.105.158.423.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331		577.227.840.000	577.227.840.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		39.096.673.070	35.320.769.983
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3.199.916.844.968	3.491.440.764.028
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	337		548.996.971	1.169.049.800
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.123.825.347.219	2.818.638.435.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	3.123.825.347.219	2.818.638.435.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.558.575.420.000	2.326.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.685.974.592	167.725.974.592
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52.147.369.262	30.191.420.194
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.909.569.022	8.921.493.957
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		419.507.014.343	285.799.547.122
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	843.652.914.636	803.839.134.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	9.351.193.827.908	9.547.627.073.095

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU"	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại : USD		2.585.441,42	3.087.862,67
2. Ngoại tệ các loại : EUR		621,01	408,32
3. Ngoại tệ các loại : JPY		100,00	6.225.910,00
4. Ngoại tệ các loại : SGD		1.451,78	1.253,39

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

Lập, Ngày 09 tháng 02 Năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.377.079.357.509	1.444.539.252.389	5.265.549.848.619	4.961.722.500.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90.251.680	96.962.494	389.418.250	407.324.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.376.989.105.829	1.444.442.289.895	5.265.160.430.369	4.961.315.175.833
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.184.845.595.506	1.260.191.380.091	4.722.695.827.558	4.401.835.261.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.143.510.323	184.250.909.804	542.464.602.811	559.479.914.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	34.654.947.095	37.536.858.736	158.049.814.713	163.989.863.251
7. Chi phí tài chính	22	30	38.410.562.201	33.314.947.803	145.815.672.424	178.260.716.455
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		20.557.950.786	32.971.773.374	94.745.978.337	114.121.186.158
8. Chi phí bán hàng	24		1.057.717.809	5.795.336.014	6.004.188.760	11.473.822.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.232.189.336	71.575.327.064	185.958.984.117	176.337.099.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.097.988.072	111.102.157.659	362.735.572.223	357.398.138.551
11. Thu nhập khác	31		11.559.934.272	7.855.296.706	197.565.662.549	30.979.202.644
12. Chi phí khác	32		5.905.780.960	4.700.355.540	105.833.802.641	14.845.796.409
13. Lợi nhuận khác	40		5.654.153.312	3.154.941.166	91.731.859.908	16.133.406.235
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		9.163.404.078	3.701.974.425	28.117.713.171	22.342.818.735
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.915.545.462	117.959.073.250	482.585.145.302	395.874.363.521
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	30.074.589.613	27.120.218.751	82.786.986.254	85.739.846.636
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1.441.114.982	(1.163.961.961)	1.830.301.348	(3.638.658.975)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		110.399.840.867	92.002.816.460	397.967.857.700	313.773.175.860
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		17.445.066.921	32.590.806.440	60.934.521.078	74.414.601.163
Cổ đông Công ty mẹ	62		92.954.773.946	59.412.010.021	337.033.336.622	239.358.574.697
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		400	255	1.449	1.029

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập Ngày 09 tháng 02 Năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	482.585.145.302	395.874.363.521
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	396.847.713.653	268.613.766.384
- Các khoản dự phòng	03	(11.153.126.385)	(7.960.650.321)
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(22.237.142.844)	36.876.677.621
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.629.410.035)	(117.507.727.093)
- Chi phí lãi vay	06	94.745.978.337	80.276.958.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	849.159.158.028	656.173.388.494
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	232.690.628.758	231.980.642.855
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	4.626.200.847	10.228.580.424
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN phải nộp)	11	(526.512.037.603)	(302.493.061.833)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(33.560.987.076)	(16.050.293.729)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(88.676.542.077)	(51.443.244.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(83.058.105.570)	(47.175.263.830)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	2.578.422.706	140.606.765.060
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(26.126.299.800)	(9.042.808.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331.120.438.213	612.784.704.839
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(487.287.412.657)	(600.917.739.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	181.861.516.922	428.399.920.230
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.860.773.018)	(635.553.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	313.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41.420.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.549.168.130	103.899.931.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.317.500.623)	(390.621.137.517)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	241.878.118.066	848.186.363.459
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(630.265.735.009)	(388.582.546.216)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.448.970.034)	(30.672.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(407.796.586.977)	428.931.717.243
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(273.993.649.387)	651.095.284.565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.995.074.404.085	1.088.991.821.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	475.397.218	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.721.556.151.916	1.740.087.106.115

Lập, Ngày 09 tháng 02 Năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chế Dân

Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:

Vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết

4.1 Chi nhánh Tổng công ty

1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

100,00%

2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu

100,00%

4.2 Công ty Con

1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

20.000.000.000

95,00% / 95,00%

2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

108.100.000.000

99,72% / 99,72%

3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu

156.232.000.000

99,85% / 99,85%

4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

942.750.280.000

64,92% / 64,92%

5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam

582.565.080.000

69,63% / 69,63%

6. Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

300.000.000.000

67,74% / 67,74%

7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

200.000.000.000

67,99% / 67,99%

8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

100.000.000.000

38,67% / 73,00%

9. Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

230.000.000.000

22,63% / 60,00%

4.3 Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH PVTrans Emas

2.050.000.000

50,00%

2. Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

200.000.000.000

49,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền đề lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/05/2013,

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chi thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	31/12/2013
- Tiền mặt	1.821.196.940	1.851.701.593
- Tiền gửi ngân hàng	246.204.771.260	264.416.745.692
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1.473.530.183.716	1.728.805.956.800
	1.721.556.151.916	1.995.074.404.085

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	694.738.747.293	574.853.374.275
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(3.463.856.680)	(3.909.285.280)
	697.678.600.693	577.347.799.075

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
- Phải thu của khách hàng.	576.686.332.578	540.447.998.377
- Trả trước cho người bán.	20.561.377.359	26.746.097.603
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	10.796.219.422	11.657.997.642
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	13.033.321.200	-
- Phải thu khác	177.313.747.079	237.612.277.522
	798.390.997.638	816.464.371.144

04- Hàng tồn kho	31/12/2014	31/12/2013
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	80.651.029.841	106.303.857.271
- Công cụ, dụng cụ	17.882.759.939	213.294.228
- Chi phí SXKD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	4.887.954.651	1.127.106.116
- Hàng gửi đi bán	23.262.292	3.412.120.541
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	103.445.006.723	111.056.378.156

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho (Giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.169.275	270.200.640

- Thuế GTGT phải thu nhà nước	47.698.322.342	71.395.287.455
- Các khoản phải thu khác:	5.982.933.191	82.527.184
	53.690.424.808	71.748.015.279

06- Phải thu dài hạn nội bộ

	31/12/2014	31/12/2013
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.445.142.448	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	7.242.576.848
	8.445.142.448	7.242.576.848

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	545.454.545	12.002.401.192	6.487.122.254.819	5.625.272.967	-	6.505.295.383.523
Mua trong kỳ	-	547.390.000	59.022.825.049	621.716.818	-	60.191.931.867
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	913.779.159	29.250.000	-	943.029.159
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(301.759.196.845)	(37.000.000)	-	(301.796.196.845)
Giảm khác	-	-	-	(66.993.182)	-	(66.993.182)
Số dư cuối kỳ	545.454.545	12.549.791.192	6.245.299.662.182	6.172.246.603	-	6.264.567.154.522
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	163.636.366	5.922.819.307	2.018.147.080.367	3.226.940.807	-	2.027.460.476.847
Khấu hao trong kỳ	54.545.448	2.119.639.217	393.221.947.090	1.066.081.060	-	396.462.212.815
Tăng khác	-	-	547.752.500	-	-	547.752.500
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(204.801.464.909)	(30.853.896)	-	(204.832.318.805)
Giảm khác	-	-	-	(5.279.166)	-	(5.279.166)
Số dư cuối kỳ	218.181.814	8.042.458.524	2.207.115.315.048	4.256.888.805	-	2.219.632.844.191
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	381.818.179	6.079.581.885	4.468.975.174.452	2.398.332.160	-	4.477.834.906.676
- Tại ngày cuối kỳ	327.272.731	4.507.332.668	4.038.184.347.134	1.915.357.798	-	4.044.934.310.331

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000			2.229.107.870		4.529.107.870
Mua trong kỳ	-			110.000.000		110.000.000
Tạo ra từ nội bộ đơn vị	-			-		-
Tăng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			(29.250.000)		(29.250.000)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000			2.309.857.870		4.609.857.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	123.293.518			1.695.751.026		1.819.044.544
Khấu hao trong kỳ	34.352.676			351.148.162		385.500.838
Tăng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	157.646.194			2.046.899.188		2.204.545.382
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	2.176.706.482			533.356.844		2.710.063.326
- Tại ngày cuối kỳ	2.142.353.806			262.958.682		2.405.312.488

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó :

+ Dự án đóng tàu dầu Aframax

+ Công trình khác

31/12/2014

31/12/2013

1.546.088.258.413

1.108.130.937.790

1.530.090.932.848

1.108.081.445.290

15.997.325.565

49.492.500

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm/kỳ	Giảm trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

	31/12/2014	31/12/2013
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	243.052.276.252	233.063.276.252
	243.052.276.252	233.063.276.252
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	250.000.004
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSC	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	99.990.820.970	130.866.879.041
	99.990.820.970	131.116.879.045
15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Vay ngắn hạn	10.000.000.000	47.070.538.045
- Nợ dài hạn đến hạn trả	641.693.885.149	764.856.674.049
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế giá trị gia tăng	2.116.754.465	3.262.104.152
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.535.982
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.754.460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.076.902.223	26.328.139.469
- Thuế thu nhập cá nhân	2.878.748.603	4.795.513.796
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà thầu	986.025.021	954.571.807
- Các khoản phải nộp khác	510.995.536	-
	32.569.425.848	35.409.619.666

CHỈ TIÊU	Số phải nộp 01/01/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.262.104.152	65.399.328.348	66.580.839.036	2.080.593.464
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.653.864.745	12.990.375.903	(2.336.511.158)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.535.982	-	1.535.982	-
Thuế xuất, nhập khẩu	67.754.460	4.805.140.176	7.858.953.633	(2.986.058.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.328.139.469	82.797.699.049	83.058.105.570	26.067.732.948
Thuế thu nhập cá nhân	4.795.513.796	32.454.477.908	34.554.114.668	2.695.877.036
Thuế môn bài	-	48.000.000	48.000.000	-
Thuế nhà thầu nộp thay	601.843.983	19.907.850.000	19.012.673.426	1.497.020.557
Các loại thuế khác	-	2.388.759.771	2.830.090.239	(441.330.468)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	754.581.801	754.581.801	-
Tổng cộng	35.056.891.842	219.209.701.798	227.689.270.258	26.577.323.382

17- Chi phí phải trả	31/12/2014	31/12/2013
- Chi phí phải trả khác	25.684.717.755	108.568.521.105
- Chi phí lãi vay phải trả	54.972.377.717	29.138.369.970
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	99.146.572.603	30.355.721.055
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	179.803.668.075	168.062.612.130
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết	380.129.333	237.942.384
- Kinh phí công đoàn	619.510.439	774.266.171
- Bảo hiểm xã hội	689.829.178	310.736.596
- Bảo hiểm y tế	414.752	(71.823.727)
- Bảo hiểm thất nghiệp	72.824.517	24.278.824
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	418.087.880	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.982.101.405	44.564.794.009
	55.162.897.504	45.840.194.257
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014	31/12/2013
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
a) Vay dài hạn	3.199.916.844.968	3.491.440.764.028
- Vay ngân hàng	3.199.916.844.968	3.491.440.764.028
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	3.199.916.844.968	3.491.440.764.028
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2014	31/12/2013
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.042.259.670	8.553.534.660
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	6.042.259.670	8.553.534.660
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-	-
---	---

22- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.326.000.000.000	-	128.013.266.068	23.115.069.932	6.187.816.834	106.191.021.375	2.589.507.174.209
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	239.358.574.697	239.358.574.697
- Tăng khác	-	-	39.712.708.524	7.076.350.262	2.733.677.123	-	49.522.735.909
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	49.522.735.909	49.522.735.909
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	10.227.313.041	10.227.313.041
Số dư cuối năm trước	2.326.000.000.000	-	167.725.974.592	30.191.420.194	8.921.493.957	285.799.547.122	2.818.638.435.865
Số dư đầu năm	2.326.000.000.000	-	167.725.974.592	30.191.420.194	8.921.493.957	285.799.547.122	2.818.638.435.865
- Tăng vốn trong kỳ	232.575.420.000	-	-	-	-	-	232.575.420.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	397.967.857.700	397.967.857.700
- Tăng khác	-	-	-	21.955.949.068	9.988.075.065	-	31.944.024.133
- Giảm Vốn trong kỳ	-	-	93.040.000.000	-	-	264.260.390.479	357.300.390.479
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.558.575.420.000	-	74.685.974.592	52.147.369.262	18.909.569.022	419.507.014.343	3.123.825.347.219

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt nam
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp của các đối tượng khác

	31/12/2014	31/12/2013
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt nam	1.304.873.464.200	1.358.499.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.253.701.955.800	967.500.540.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
	2.558.575.420.000	2.326.000.000.000

c) Các quỹ của Doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ Dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	31/12/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	74.685.974.592	167.725.974.592
- Quỹ Dự phòng tài chính	52.147.369.262	30.191.420.194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.909.569.022	8.921.493.957
	145.742.912.876	206.838.888.743

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

	31/12/2014	31/12/2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
- Chi sự nghiệp		-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		-

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- TS khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống -
- Trên 1 năm đến 5 năm -
- Trên 5 năm -

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	481.718.009.311	466.840.988.162
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	895.361.348.198	977.698.264.227
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	1.377.079.357.509	1.444.539.252.389
<i>Doanh thu theo loại hình</i>		
- <i>Mua bán, thương mại</i>	481.718.009.311	466.840.988.162
- <i>Dịch vụ vận tải</i>	768.918.310.066	785.893.629.018
- <i>Dịch vụ OFS/FPSO</i>	-	133.741.441.559
- <i>Dịch vụ khác</i>	126.443.038.132	58.063.193.650
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	90.251.680	96.962.494
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	90.251.680	96.962.494
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Thuế khác	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1.376.989.105.829	1.444.442.289.895
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	481.627.757.631	466.840.988.162
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	895.361.348.198	977.601.301.733
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý 4/2014	Quý 3/2013
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	478.727.280.823	462.709.838.193
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	706.118.314.683	797.481.541.898
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã l	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.184.845.595.506	1.260.191.380.091
<i>Giá vốn theo loại hình</i>		
- <i>Mua bán, thương mại</i>	478.727.280.823	462.709.838.193
- <i>Dịch vụ vận tải</i>	610.874.998.026	638.652.521.114
- <i>Dịch vụ OFS/FPSO</i>	-	129.033.724.949
- <i>Dịch vụ khác</i>	95.243.316.657	29.795.295.835

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.897.103.927	36.931.453.460
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	941.710.600	878.633.600
- Lãi bán ngoại tệ	22.981.093	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	820.338.801	578.901.627
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321.409.774	(935.173.651)
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(348.597.100)	83.043.700
	34.654.947.095	37.536.858.736
30- Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	20.557.950.786	32.971.773.374
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.073.406.909	417.880.758
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.392.664.674	641.648.894
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	386.539.832	(716.355.223)
	38.410.562.201	33.314.947.803
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.626.032.307	27.120.218.751
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.626.032.307	27.120.218.751
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	3.321.224.329	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.075.704.071)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.462.474.324	437.660.028.019
- Chi phí nhân công	63.286.526.617	223.903.062.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.406.438.023	169.766.353.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.931.698.660	332.972.028.103
- Chi phí khác bằng tiền	326.048.365.027	173.260.571.802
	1.246.135.502.651	1.337.562.043.169

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:

1.1 Cam kết thuê hoạt động:

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoản thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm.

1.2 Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.721.556.151.916	1.995.074.404.085
Khoản đầu tư tài chính	697.678.600.693	577.347.799.075
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	754.000.079.657	778.060.275.899
Các khoản ký quỹ	32.274.683.070	18.900.574.490
Cộng	<u>3.205.509.515.336</u>	<u>3.369.383.053.549</u>

Công nợ tài chính

Các khoản vay	3.851.610.730.117	4.303.367.976.122
Phải trả người bán và phải trả khác	537.808.394.206	673.396.921.465
Chi phí phải trả	179.803.668.075	168.062.612.130
Cộng	<u>4.569.222.792.398</u>	<u>5.144.827.509.717</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT- TC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

Quý 4/2014

Quý 4/2013

3.1 Dịch vụ cung cấp các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	560.164.053.600	504.668.413.123
3.2 Phải thu các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	266.427.755.025	299.941.326.302
3.3 Phải trả các đơn vị thành viên thuộc Petro Việt Nam	303.055.783.140	713.981.108.261

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước
+ Tổng Doanh thu và thu nhập	1.423.203.987.196	1.489.834.445.337
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.915.545.462	117.959.073.250
+ Chênh lệch		
* Tổng Doanh thu và thu nhập tăng (+), giảm (-):	(66.630.458.141)	-4,47%
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng (+), giảm (-):	23.956.472.212	20,31%

- Trong kỳ doanh thu giảm và lợi nhuận trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước: Trong đó Tổng doanh thu và thu nhập giảm 4%, lợi nhuận trước thuế tăng 20%. Nguyên nhân chủ yếu làm doanh thu giảm là do Quý 4 Công ty không phát sinh cung cấp dịch vụ FSO/FPSO và giá cước vận tải giảm do giá nhiên liệu giảm. Lợi nhuận tăng do các ĐVTV của Tổng Công ty đều hoạt động có hiệu quả, lãi vay giảm do nợ vay và lãi suất giảm.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Chế Dân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 09 tháng 02 Năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh